

Số: 34 /2012/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 17 tháng 8 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2012 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng đối với một số loại phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 1766/TTr-STC ngày 06 tháng 8 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, nộp, chế độ quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn Lâm Đồng, cụ thể như sau:

1. Đối tượng chịu phí: khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.
2. Người nộp phí: các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này.

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp ...)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Các loại cát khác	m ³	4.000
9	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
11	Đất làm Cao lanh	m ³	7.000
12	Các loại đất khác	m ³	2.000
13	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
14	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
15	Than nâu, than mỡ	Tấn	8.000
16	Than khác	Tấn	6.000
17	Diatomit	Tấn	30.000
18	Bentonite	Tấn	30.000
19	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

5. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu: bằng 60% (sáu mươi phần trăm) mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 74/2011/NĐ-CP; cụ thể:

a) Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

b) Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

3. Cơ quan tổ chức thu phí: cơ quan Thuế tại địa phương nơi có khai thác khoáng sản.

4. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	40.000
2	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	60.000
3	Quặng vàng	Tấn	270.000
4	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
5	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000
6	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
7	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bau xite)	Tấn	40.000
8	Quặng cromit	Tấn	60.000
9	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa ...)	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	60.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	3.000

c) Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

7. Biên lai, chứng từ thu phí: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính (do ngành Thuế phát hành) và theo hướng dẫn của Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Giao Sở Tài chính, Cục Thuế hướng dẫn các đơn vị và các địa phương về biên lai, ấn chỉ; chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ các Quyết định sau:

1. Quyết định số 07/2009/QĐ-UBND ngày 06/02/2009 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định mức thu, nộp, tỷ lệ điều tiết và chế độ quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Quyết định số 30/2010/QĐ-UBND ngày 17/9/2010 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 07/2009/QĐ-UBND ngày 06/02/2009 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định mức thu, nộp, tỷ lệ điều tiết và chế độ quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định./- *Maus*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến

Nguyễn Xuân Tiến